

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA THUẬT NGỮ PHÁP LUẬT VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VIỆT NAM*

DINH THI HẰNG¹
NGUYỄN THỊ UYÊN²
ĐÀNG THI PHƯƠNG³

Abstract: Terminology is one of the key components of the vocabulary system in any language. In recent years, the study of terminological systems has received increasing attention from researchers. This article analyzes 2.080 legal terms related to civil servants, collected from legal documents and sub-law documents regulating social relations in the field of cadres and civil servants, as well as legal dictionaries. Through this analysis, we point out some characteristics of the method of identification, content categories of the legal terminology system specific to Vietnamese civil servants.

Keywords: *terminology, law on civil servants, identification methods,...*

1. Đặt vấn đề

Thuật ngữ là một trong những bộ phận cấu thành hệ thống từ vựng của mỗi ngôn ngữ. Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu các hệ thuật ngữ ngày càng được các nhà nghiên cứu quan tâm. Ở nước ta, đã có nhiều công trình khoa học nghiên cứu sâu về hệ thuật ngữ thuộc các lĩnh vực khoa học như y học, kinh tế, văn hoá, thư viện,... trên các phương diện đặc điểm cấu tạo, đặc điểm định danh và đề xuất chuẩn hoá thuật ngữ. Tuy nhiên, việc nghiên cứu hệ thuật ngữ pháp luật vẫn còn là khoảng trống. Trong khi đó, hiện nay, hệ thống các văn bản pháp luật của nước ta nói chung và hệ thống các văn bản pháp luật về cán bộ, công chức (PLVCBCC) còn chưa thực sự dễ tiếp cận. Do đó, việc nghiên cứu PLVCBCC ở Việt Nam hướng đến chuẩn hoá thuật ngữ này, góp phần xây dựng, hoàn thiện một hệ thống PLVCBCC dễ tiếp cận là việc làm hết sức cần thiết, có ý nghĩa lí luận góp phần hoàn thiện hệ thống lí thuyết, vừa có tính thực tiễn cao. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà khoa học và người trực tiếp hoặc gián tiếp trong công tác giảng dạy, học tập nghiên cứu PLVCBCC ở Việt Nam.

Trong nghiên cứu này, trên cơ sở phân tích 2.080 thuật ngữ PLVCBCC được khảo sát từ các văn bản pháp luật, văn bản dưới luật và từ điển luật học, ... (cụ thể xin xem Ngữ liệu khảo sát), chúng tôi bước đầu chỉ ra một số đặc điểm về phương thức định danh, về việc quy loại khái niệm và chọn đặc trưng khu biệt cho thuật ngữ của hệ thuật ngữ PLVCBCC Việt Nam. Do bài viết có sự hạn chế về dung lượng nên nội dung về mô hình định danh của thuật ngữ PLVCBCC sẽ được chúng tôi trình bày ở một bài viết khác.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Khái niệm thuật ngữ

Trong các công trình nghiên cứu chuyên sâu, do xuất phát từ các điểm nhìn không giống nhau nên việc định nghĩa thuật ngữ cũng có sự khác biệt và có thể chia làm hai khuynh hướng: Khuynh hướng thứ nhất là định nghĩa thuật ngữ gắn với khái niệm; Khuynh hướng thứ hai là định nghĩa thuật

* Bài viết là sản phẩm của đề tài NCKH cấp Bộ: *Thuật ngữ pháp luật về cán bộ, công chức của Việt Nam*, Đơn vị chủ trì: Viện Ngôn ngữ học.

^{1, 2} ThS, Viện Ngôn ngữ học

³ TS, Viện Ngôn ngữ học

ngữ gắn với chức năng của chúng. Đại diện cho khuynh hướng thứ nhất có thể kể đến Akhmanova, Reformaxtki, Lưu Văn Lăng; Đỗ Hữu Châu; Nguyễn Như Ý; Nguyễn Thiện Giáp... Các nhà nghiên cứu theo khuynh hướng này định nghĩa thuật ngữ trong mối quan hệ với khái niệm, theo đó thuật ngữ chính là “những từ và cụm từ cố định là tên gọi chính xác của các loại khái niệm và các đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người” [3, tr.270]. Theo khuynh hướng thứ hai, thuật ngữ được xem xét trong mối quan hệ với chức năng mà nó đảm nhiệm, cụ thể ở đây chính là chức năng định danh hay còn gọi là chức năng gọi tên nhưng không phải như các từ thông thường mà nó gọi tên khái niệm, định danh khái niệm. Đại diện cho quan điểm này có thể kể đến: A.C. Gred (1978) định nghĩa “thuật ngữ là một đơn vị từ vựng - ngữ nghĩa có chức năng định nghĩa và được khu biệt một cách nghiêm ngặt bởi đặc trưng như tính hệ thống, tính đơn nghĩa” (dẫn theo [2, tr.3]); theo Levkovskaya “thuật ngữ là những từ đặc biệt về mặt ý nghĩa và cách dùng, vì rằng bên cạnh chức năng định danh (chức năng biểu thị các ý niệm này kia) mà những từ khác trong ngôn ngữ đảm nhiệm, thì chúng còn nổi bật lên chức năng định nghĩa của chúng nữa” (dẫn theo [6, tr.21-22]).

Trong những năm gần đây, các nhà ngôn ngữ học vẫn tiếp tục dành sự quan tâm tới vấn đề thuật ngữ, và đã có những cách hiểu mới về thuật ngữ. Chẳng hạn, theo Hà Quang Năng, từ phương diện “triết học - nhận thức luận”, thuật ngữ “được dùng như phương tiện ghi lại các kết quả nhận thức trong các lĩnh vực tri thức và hoạt động chuyên môn, và cùng với chức năng ghi lại đó, nó còn có chức năng khai mở tri thức mới” [8, tr.2]. Còn từ góc độ của kí hiệu học, “Thuật ngữ là kí hiệu - biểu đạt, được sử dụng như yếu tố của một mô hình kí hiệu thuộc một lĩnh vực tri thức hay hoạt động chuyên môn nhất định” [8, tr.2].

Trong nghiên cứu này, chúng tôi xin sử dụng khái niệm thuật ngữ của Nguyễn Thiện Giáp: “Thuật ngữ là bộ phận từ ngữ đặc biệt của ngôn ngữ. Nó bao gồm những từ và cụm từ cố định là tên gọi chính xác của các khái niệm và các đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người” [3, tr. 270].

2.2. Đơn vị cấu tạo thuật ngữ

Bàn về đơn vị cấu tạo thuật ngữ, có nhiều ý kiến khác nhau giữa các nhà nghiên cứu, song có thể phân thành hai hướng quan điểm: Quan điểm thứ nhất cho rằng yếu tố cấu tạo thuật ngữ là tiếng hay âm tiết. Đại diện cho quan điểm này là các nhà Việt ngữ học như: Nguyễn Văn Tu, Hoàng Văn Hành, Lê Khả Kế, Nguyễn Thiện Giáp...; Quan điểm thứ hai cho rằng đối với từ đơn, đơn vị cơ sở của thuật ngữ là hình vị (bởi đó là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của từ); trường hợp thuật ngữ là từ ghép và cụm từ thì đơn vị cơ sở của thuật ngữ là từ. Đại diện tiêu biểu cho quan điểm này là các nhà ngôn ngữ học Xô viết như: Lechik V.M, Danilenko, Superanskaja,...

Một số nhà nghiên cứu gọi tên đơn vị cơ sở cấu tạo thuật ngữ là “thuật tố” [12]; là “ngữ tố” [9];

Chúng tôi gọi đơn vị cơ sở cấu tạo thuật ngữ đó là yếu tố. Yếu tố thuật ngữ chính là một đơn vị có cấu trúc nhỏ nhất tham gia vào việc cấu tạo thuật ngữ. Về mặt ngữ nghĩa, yếu tố thuật ngữ tương ứng với một khái niệm hay một đặc trưng của khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn nhất định. Về hình thức cấu tạo, thuật ngữ có thể là từ hoặc cụm từ.

2.3. Khái niệm định danh

Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học định nghĩa *định danh* trong ngôn ngữ học “trước hết là quá trình tạo từ ngữ trong một ngôn ngữ để gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm tồn tại trong thế giới tự nhiên, trong xã hội, phân biệt chúng với nhau nhờ cái vỏ âm thanh của ngôn ngữ” [15, tr.21].

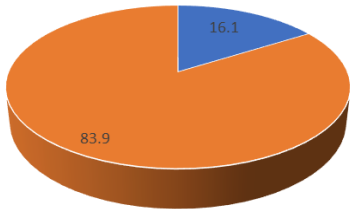
Hay *định danh* là “sự cố định (hay gắn) cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (singnifikat) phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn từ” (dẫn theo [13, tr.190-191]).

Vậy định danh là kết quả của hoạt động gọi tên. Thuật ngữ là một đơn vị từ vựng đặc biệt để biểu thị các khái niệm hoặc đối tượng trong một lĩnh vực chuyên môn hay khoa học nhất định nên thuật ngữ có chức năng định danh.

3. Một số đặc điểm định danh của thuật ngữ pháp luật về cán bộ công chức

Trong hệ thống thuật ngữ PLVCBCC của Việt Nam, dựa trên tiêu chí hình thức và ngữ nghĩa, có thể phân thành hai nhóm thuật ngữ tương ứng với 2 nhóm đơn vị định danh là nhóm đơn vị định danh cơ bản hay còn gọi là nhóm định danh gốc/định danh bậc 1 và nhóm đơn vị định danh phái sinh. Trong tổng số 2.080 thuật ngữ PLVCBCC, các đơn vị định danh phái sinh chiếm số lượng rất lớn với 1.745 thuật ngữ, chiếm 83,9%; các đơn vị định danh cơ bản chỉ có 335 thuật ngữ, chiếm 16,1%.

Biểu đồ 1. Tỷ lệ các nhóm đơn vị định danh của thuật ngữ pháp luật cán bộ công chức (%)



Xét về phạm trù nội dung ngữ nghĩa, thuật ngữ PLVCBCC có thể chia thành 10 nội dung chính và một nhóm khác (bao gồm một số thuật ngữ có nội dung ngữ nghĩa nằm ngoài 10 nhóm trên nhưng vì có số lượng ít, lẻ tẻ nên chúng tôi gộp thành một nhóm), cụ thể như bảng sau:

Bảng 1. Các phạm trù nội dung của thuật ngữ PLVCBCC

Stt	Phạm trù nội dung	Đơn vị định danh cơ bản		Đơn vị định danh phái sinh	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Thuật ngữ chỉ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ	113	33,7	391	22,4
2	Thuật ngữ chỉ hành vi vi phạm pháp luật	28	8,4	90	5,2
3	Thuật ngữ chỉ quyền và nghĩa vụ	22	6,6	93	5,3
4	Thuật ngữ chỉ cơ quan, đơn vị, tổ chức	13	3,9	124	7,1
5	Thuật ngữ chỉ loại văn bản	29	8,7	203	11,6
6	Thuật ngữ chỉ chế độ - chính sách	33	9,9	256	14,7
7	Thuật ngữ chỉ vị trí việc làm	40	11,9	172	9,9
8	Thuật ngữ chỉ sự đánh giá năng lực và phẩm chất	11	3,3	76	4,4
9	Thuật ngữ chỉ đối tượng và chủ thể liên quan	8	2,4	90	5,2
10	Thuật ngữ chỉ thủ tục hành chính và pháp lí	21	6,3	167	9,6
11	Khác	17	5,1	83	4,8
	Tổng	335	100	1.745	100

Sau đây, chúng tôi sẽ làm rõ đặc điểm định danh của các đơn vị định danh cơ bản và các đơn vị định danh phái sinh của thuật ngữ PLVCBCC của Việt Nam đã được khảo sát.

3.1. Đặc điểm định danh của các đơn vị định danh cơ bản

Dựa vào số lượng đơn vị có nghĩa tham gia định danh, các nhà nghiên cứu phân biệt định danh cơ bản với định danh phái sinh. Theo đó, các đơn vị định danh cơ bản, còn gọi là định danh bậc một hay định danh gốc, là các đơn vị được tạo bởi một yếu tố cấu tạo thuật ngữ.

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, đơn vị định danh cơ bản trong hệ thuật ngữ PLVCBCC của Việt Nam có số lượng nhỏ với 335/2.080 thuật ngữ, chiếm 16,1%. Ví dụ: *thanh tra, giải trình, giải thể, giám sát, tham mưu, thẩm định, bổ nhiệm, tái cử, sửa đổi, đơn vị, đồng nghiệp, đồng phạm, quân nhân,...* Những từ ngữ này biểu thị những sự vật, hiện tượng trong đời sống thường ngày được chuyển vào lĩnh vực luật học để biểu thị khái niệm chuyên môn PLVCBCC.

Về đặc trưng ngữ nghĩa, nhóm định danh cơ bản là nhóm bao gồm các thuật ngữ gọi tên các sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất,... cơ bản của PLVCBCC của Việt Nam. Mặc dù chỉ có số lượng ít nhưng vai trò của các đơn vị định danh cơ bản lại rất lớn trong việc làm đơn vị cơ sở để tạo ra đơn vị định danh phái sinh bằng phương thức ghép các yếu tố thuật ngữ, thu hẹp lại nghĩa của chúng.

Các đơn vị định danh cơ bản chỉ *hoạt động chuyên môn nghiệp vụ* chiếm tỉ lệ cao nhất với 113/335 thuật ngữ, chiếm 33,7%, như: *ban hành, bầu cử, biệt phái, biểu quyết,...* Điều này cho thấy tính phức tạp trong các hoạt động của cán bộ, công chức; đồng thời, cũng cho thấy các văn bản luật tập trung khá cao vào việc phản ánh các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của các cán bộ, công chức. Từ các đơn vị định danh cơ bản này tạo thành các đơn vị định danh phái sinh như: *ban hành quy chế, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân, bầu cử đại biểu quốc hội, biệt phái cán bộ, biệt phái công chức,...*

Các thuật ngữ chỉ *vị trí việc làm và chế độ - chính sách* lần lượt chiếm 11,9% và 9,9%, cho thấy mức độ quan tâm đáng kể đối với việc phân loại các vị trí, cấp bậc và các chế độ - chính sách có liên quan. Các đơn vị định danh chỉ *vị trí việc làm* như: *chủ tịch, chức danh, chuyên viên, công chức,...* Từ các đơn vị định danh cơ bản này tạo thành các đơn vị định danh phái sinh như: *chủ tịch hội đồng, chủ tịch hội đồng nhân dân, chức danh chuyên gia cao cấp, chức danh chuyên môn, chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính, công chức biệt phái, công chức cấp xã,...* Các đơn vị định danh cơ bản chỉ *Chế độ - chính sách* như: *chế độ, bảo hiểm, chính sách,...* Từ các đơn vị này có thể tạo thành các đơn vị định danh phái sinh như: *chế độ bảo hiểm, chế độ bảo hiểm xã hội, chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm con người, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm nhà nước, bảo hiểm nhân thọ, chính sách bảo hiểm xã hội, chính sách chuyên môn nghiệp vụ, chính sách đãi ngộ, chính sách đối với cán bộ,...*

Trong khi đó, các thuật ngữ liên quan đến *hành vi vi phạm pháp luật và kiểu loại văn bản* chiếm tỉ lệ thấp hơn, lần lượt là 8,4% và 8,7%. Các thuật ngữ chỉ *hành vi vi phạm pháp luật* như: *đút lót, hối lộ, tham ô, tham nhũng, vu khống, vi phạm,...* góp phần tạo thành các đơn vị định danh phái sinh như: *vi phạm an toàn lao động; vi phạm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; vi phạm gây hậu quả ít nghiêm trọng; vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng; vi phạm hành chính; vi phạm hợp đồng;...* Các đơn vị định danh cơ bản chỉ *kiểu loại văn bản* như: *biên bản, bộ luật, chứng chỉ,...* góp phần cấu tạo nên các đơn vị định danh phái sinh như: *biên bản các cuộc họp, biên bản điều tra, biên bản giám định y khoa, bộ luật dân sự, bộ luật hình sự, bộ luật lao động, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ, chứng chỉ hành nghề,...*

Các phạm trù khác như *quyền và nghĩa vụ của công chức, viên chức; chỉ cơ quan, đơn vị, tổ chức và thủ tục hành chính, pháp lý* chiếm tỉ lệ thấp, dao động từ 3,9% đến 6,6%. Ví dụ chỉ *quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức*, như: *quyền, nghỉ, thẩm quyền,...*; chỉ *cơ quan, đơn vị, tổ chức* như: *công đoàn, cơ quan, tổ chức,...*

Các thuật ngữ thuộc phạm trù *đánh giá năng lực và phẩm chất* chỉ chiếm 3,3%, cho thấy nhóm từ đánh giá, xếp loại không phong phú và ít xuất hiện trong các văn bản khảo sát.

Các đơn vị định danh cơ bản thuộc phạm trù *đối tượng và chủ thể liên quan* chỉ chiếm 2,4%, như: *cán bộ, cá nhân, đơn vị, quân nhân,...*

Nhóm *khác* chiếm 5,1% trên tổng số thuật ngữ, phản ánh rằng ngoài 10 phạm trù nội dung cơ bản nêu trên, có những thuật ngữ không thuộc các phạm trù đã liệt kê nhưng vẫn có mặt trong hệ thuật ngữ, tuy nhiên chúng chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ.

3.2. Đặc điểm định danh của các đơn vị định danh phái sinh

3.2.1. Đơn vị định danh phái sinh

Thuật ngữ cấu tạo từ 2 yếu tố trở lên kết hợp với nhau để gọi tên các đối tượng, sự vật, hiện tượng, quá trình, tính chất một cách chính xác, cụ thể, được gọi là các *đơn vị định danh phái sinh*. Qua thống kê, các đơn vị định danh phái sinh này gồm 1.745 thuật ngữ, chiếm 83,9%. Dưới đây chúng tôi sẽ phân tích kĩ hơn về: phương thức định danh, phạm trù nội dung, đặc trưng ngữ nghĩa của các đơn vị thuật ngữ này.

3.2.2. Phương thức định danh

Xét về cấu tạo, hầu hết các thuật ngữ được tạo thành từ phương thức ghép theo mô hình: yếu tố chính đứng trước mang ý nghĩa khái quát, yếu tố phụ đứng sau mang ý nghĩa đặc trưng bổ sung, cụ thể hoá cho thuật ngữ. Tương ứng với hai yếu tố này, về mặt ngữ nghĩa, chính là phân chỉ *loại* và phân chỉ *đặc trưng khu biệt*. Ví dụ:

Yếu tố chỉ loại	+	Yếu tố chỉ đặc trưng khu biệt	=	Đơn vị định danh phái sinh
Bộ luật	+	dân sự	=	Bộ luật dân sự
Bộ luật	+	hình sự	=	Bộ luật hình sự
Công chức	+	chuyên ngành hành chính	=	Công chức chuyên ngành hành chính
Công chức	+	cấp xã	=	Công chức cấp xã

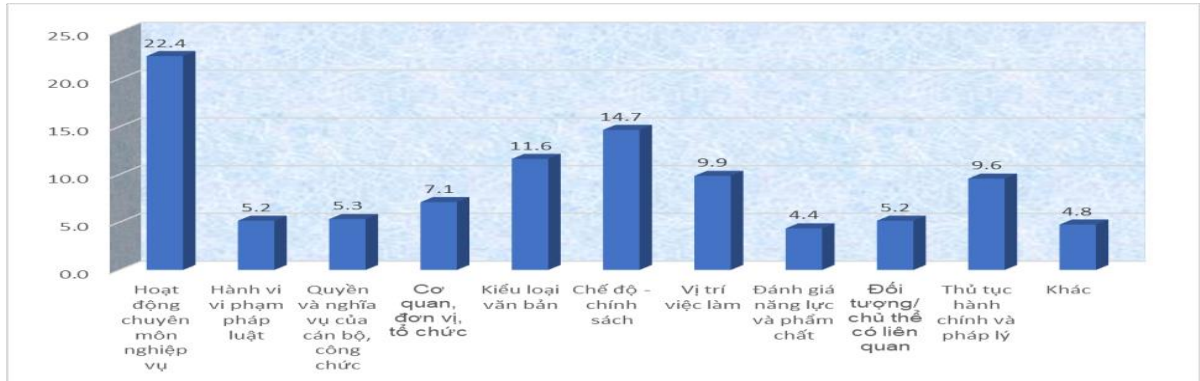
Định danh sự vật, hiện tượng là quá trình quy loại khái niệm và chọn đặc trưng khu biệt cho thuật ngữ. Việc quy loại khái niệm tạo nên các phạm trù nội dung ngữ nghĩa. Việc phân tách các thành phần đặc trưng của thuật ngữ giúp giải thích được lí do của tên gọi, những yếu tố được lựa chọn sử dụng để làm nên nét khu biệt của mỗi thuật ngữ.

3.2.3. Các phạm trù nội dung

Hoạt động của cán bộ, công chức có những đặc thù và yêu cầu riêng biệt nhằm đảm bảo tính chuyên nghiệp, hiệu quả và phục vụ tốt nhất cho lợi ích công. Trước hết, họ luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định và nội quy nơi làm việc. *Đối tượng* cán bộ, công chức chịu trách nhiệm cao trước pháp luật, *cơ quan, đơn vị, tổ chức* và nhân dân về mọi hành động và quyết định của mình. Quy trình tuyển dụng của họ thường được thực hiện qua các kì thi công khai, minh bạch để đảm bảo chọn được những người có năng lực và phẩm chất phù hợp. Họ thường có công việc ổn định với *chế độ - chính sách* tốt, ít bị ảnh hưởng bởi biến động kinh tế so với khu vực tư nhân. Trong vai trò quản lí nhà nước, cán bộ, công chức tham gia vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách công. Họ có quyền được đào tạo, thăng tiến và hưởng các chế độ phúc lợi, song đồng thời cũng có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật và thực hiện đúng chức trách của mình. Hiệu quả công việc của họ được *đánh giá năng lực và phẩm chất* định kì, những người hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ có thể được khen thưởng, trong khi những người có *hành vi vi phạm pháp luật* hoặc không hoàn thành nhiệm vụ có thể bị xử lí kỉ luật hoặc chịu trách nhiệm hình sự. Các *thủ tục hành chính và pháp lí* liên quan đến *vị trí việc làm, quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức* đều được quy định cụ thể trong *hệ thống các văn bản pháp luật*.

Các vấn đề cơ bản liên quan đến cán bộ, công chức nêu trên đều được phản ánh rõ trong nội dung biểu đạt của thành phần chính của thuật ngữ PLVCBCC. Vì thế, dựa trên nội dung biểu đạt của thành phần chính trong thuật ngữ, chúng tôi tiến hành phân loại vào các phạm trù khác nhau. Các thuật ngữ có thành phần chính biểu thị cùng một nội dung khái niệm thì được xếp vào cùng một

phạm trừ. Theo đó, đơn vị định danh phái sinh về luật cán bộ, công chức có thể chia thành 10 phạm trừ nội dung chính, tỉ lệ cụ thể như Biểu đồ 2 dưới đây.



Biểu đồ 2. Tỉ lệ % các phạm trừ nội dung trong đơn vị định danh phái sinh về luật cán bộ, công chức

Các nhóm có phạm trừ nội dung phổ biến như *hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; chế độ - chính sách; kiểu loại văn bản* và *thủ tục hành chính và pháp lý*. Ngược với nhóm phạm trừ nội dung phổ biến trên, các phạm trừ còn lại có số lượng ít, chiếm tỉ lệ nhỏ trong hệ thống thuật ngữ PLVCBCC, chẳng hạn như phạm trừ: *đánh giá năng lực, phẩm chất* (4,4%); *hành vi vi phạm pháp luật* (5,2%); *đối tượng chủ thể có liên quan* (5,2%). Các thuật ngữ này thường có phạm vi hẹp, liên quan đến các quy định cụ thể, không có nhiều biến thể và ít thay đổi. Mặc dù vậy, nhóm các thuật ngữ này vẫn đóng vai trò quan trọng trong hệ thống thuật ngữ. Dưới đây là đặc điểm cụ thể về từng phạm trừ nội dung:

1) Thuật ngữ chỉ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ

Các thuật ngữ thuộc nhóm này bao gồm các thuật ngữ chỉ hoạt động quản lý nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, công chức gắn với nhiều khía cạnh khác nhau, như: tham gia xây dựng và thực hiện chính sách; chấp hành, điều hành, quản lý các lĩnh vực; thực hiện các công việc hành chính (soạn thảo văn bản, tổ chức các cuộc họp, lưu trữ tài liệu, thống kê, làm báo cáo,...); thực hiện các nhiệm vụ cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ quyền hạn (kiểm tra, thanh tra, pháp chế, tư pháp,...); tham gia các hoạt động liên quan đến vấn đề hành chính nhân sự (tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ,...); thanh tra, kiểm tra, giám sát; giải quyết khiếu nại tố cáo,... Nhóm thuật ngữ này chiếm tỉ lệ lớn nhất với 391/1.745 thuật ngữ, chiếm 22,4%. Điều này phản ánh bức tranh hoạt động đa dạng, phức tạp của các cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước. Ví dụ: *sử dụng công chức, luân chuyển cán bộ, xét tuyển công chức, bổ nhiệm công chức, tiếp nhận hồ sơ, quyết toán ngân sách, lưu trữ tài liệu, đề nghị bằng văn bản, kiểm tra đột xuất, giải quyết tố cáo, ...*

2) Thuật ngữ chỉ chế độ - chính sách

Đứng thứ hai là các thuật ngữ thuộc phạm trừ *chế độ - chính sách*, gồm 256 đơn vị, chiếm 14,7%. Chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức là hệ thống các quy tắc xử sự do Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện để quản lý và điều hành các hoạt động trong một lĩnh vực cụ thể. Chế độ - chính sách đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của các cá nhân và tổ chức liên quan, thúc đẩy sự phát triển và ổn định trong xã hội. Các thuật ngữ chỉ chế độ - chính sách tập trung vào các nội dung liên quan đến: chế độ lương/ thưởng/ phụ cấp, chính sách tuyển dụng, quy chế bổ nhiệm, chế độ nghỉ phép/ nghỉ việc, chính sách đào tạo, quy định về khen thưởng/ kỉ luật và các chế độ phúc lợi khác. Ví dụ: *chế độ làm việc, chế độ nghỉ hưu, chế độ tập sự, chế độ trợ cấp; chính sách xã hội, chính sách đối với cán bộ; phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp lưu động, phụ cấp độc hại, ...*

3) Thuật ngữ chỉ loại văn bản

Nhóm này gồm 203 đơn vị, chiếm 11,6%, đứng thứ ba trong tổng các nhóm. Các văn bản, giấy tờ hành chính đóng vai trò quan trọng như một công cụ, phương tiện giúp hoạt động quản lý nhà nước diễn ra minh bạch, hiệu quả và tuân thủ pháp luật. Vì thế, trong PLVCBCC nhóm thuật ngữ chỉ các loại văn bản này thường xuyên xuất hiện. Căn cứ vào kiểu loại văn bản, có thể phân các thuật ngữ này thành các nhóm: văn bản quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật, văn bản hành chính và các loại giấy tờ khác.

Văn bản quy phạm pháp luật (Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định,...) văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, theo trình tự thủ tục và hình thức luật định có hiệu lực bắt buộc với các chủ thể, có nội dung là ý chí của nhà nước nhằm thiết lập các quy tắc, quy định quyền và nghĩa vụ, tạo cơ sở pháp lý cho quản lý nhà nước....

Văn bản áp dụng pháp luật (*quyết định kỉ luật cán bộ, công chức; quyết định thụ lí tố cáo*,... văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức do pháp luật quy định, có nội dung là mệnh lệnh cụ thể đối với cá nhân, tổ chức xác định...

Văn bản hành chính truyền đạt thông tin, chỉ đạo, điều hành công việc trong cơ quan nhà nước, liên kết và phối hợp các bộ phận, cung cấp thông tin cho việc ra quyết định và kiểm tra, giám sát. Ví dụ: *biên bản hòa giải, hợp đồng lao động, hợp đồng thuê khoán tài sản*,...

Các loại giấy tờ khác thường sử dụng để chứng minh, xác nhận các sự kiện, xác định tình trạng, chứng nhận quyền lợi và nghĩa vụ của cá nhân hay tổ chức nhằm đảm bảo tính hợp pháp và minh bạch trong giao dịch hành chính. Ví dụ: *giấy chứng nhận, giấy xác nhận, giấy ủy quyền, giấy đăng kí, giấy chứng nhận thuộc đối tượng ưu tiên*,...

4) Thuật ngữ chỉ vị trí việc làm

Nhóm chỉ vị trí việc làm có 172 thuật ngữ chiếm 9,9%. Vị trí việc làm là công việc cụ thể mà cán bộ, công chức được giao thực hiện trong cơ quan nhà nước, tổ chức.... Nó xác định nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn và tiêu chuẩn cần thiết để thực hiện công việc đó. Trong hệ thống hành chính nhà nước, vị trí việc làm gắn liền với các chức danh và yêu cầu cụ thể về năng lực, trình độ, kinh nghiệm... của cán bộ, công chức. Có thể kể đến một số thuật ngữ chỉ vị trí việc làm của công chức, như: *công chức cấp xã, công chức hành chính, kế toán viên, chuyên viên, công an thị trấn, công chức tư pháp - hộ tịch, công chức văn hóa - xã hội, thanh tra chuyên ngành về lao động*,...

5) Thuật ngữ chỉ thủ tục hành chính và pháp lí

Nhóm thuật ngữ này có 167 thuật ngữ, chiếm 9,6%, là các thuật ngữ liên quan đến các hình thức, thủ tục hành chính và pháp lí trong lĩnh vực PLVCBCC. Nó thường sử dụng cho lĩnh vực quản lí nhân sự trong các tổ chức công quyền. Ví dụ: *thủ tục bãi nhiệm, thủ tục nghỉ hưu, thủ tục giải quyết tố cáo, thủ tục hoà giải lao động, thủ tục hưởng chế độ thai sản*, ...

Nhìn chung, các phạm trù trên đã bao quát gần như đầy đủ các vấn đề liên quan đến PLVCBCC: quy trình, tiêu chuẩn, điều kiện tuyển dụng; quyền hạn và nghĩa vụ của cán bộ, công chức; chế độ chính sách về tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nâng ngạch; bồi dưỡng, đánh giá, khen thưởng và các chế tài xử lí kỉ luật; nguyên tắc hoạt động công vụ;...

6) Thuật ngữ chỉ cơ quan, đơn vị, tổ chức

Nhóm thuật ngữ này có 124 thuật ngữ, chiếm 7,1% trên tổng số thuật ngữ phái sinh và được phân thành 3 nhóm nhỏ sau:

Nhóm thuật ngữ chỉ cơ quan nhà nước: Các tổ chức được thành lập theo trình tự, thủ tục luật định để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước trong một lĩnh vực cụ thể. Ví dụ: Ủy ban Quốc hội, Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Hội đồng Bộ trưởng, Văn phòng Chủ tịch nước,...

Nhóm thuật ngữ chỉ các cơ quan hành chính: “Cơ quan hành chính nhà nước là bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước, trực thuộc trực tiếp hoặc gián tiếp cơ quan quyền lực nhà nước cùng cấp có phương diện hoạt động chủ yếu là hoạt động chấp hành-điều hành, có cơ cấu tổ chức và phạm vi thẩm quyền do pháp luật quy định” [16, tr.203]. Ví dụ: cơ quan tài chính, cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan thuế,...

Nhóm thuật ngữ chỉ các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, ... : Tổ chức kinh tế là các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp có mục tiêu kinh doanh, tạo ra lợi nhuận hoặc thực hiện các hoạt động kinh tế khác theo quy định của pháp luật. Tổ chức chính trị - xã hội là “các tổ chức được thành lập bởi những thành viên đại diện cho lực lượng xã hội nhất định thực hiện các hoạt động xã hội rộng rãi và có ý nghĩa chính trị nhưng các hoạt động này không nhằm tới mục đích dành chính quyền” [14, tr.277]. “Các tổ chức chính trị - xã hội đóng vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân” [14, tr.277]. Ví dụ: tổ chức kinh tế, tổ chức hành chính, doanh nghiệp có vốn nhà nước, công đoàn cơ sở, ...

7) Thuật ngữ chỉ quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức

Các thuật ngữ về quyền của cán bộ, công chức thường chia thành: Nhóm quyền thứ nhất, quyền được bảo đảm các điều kiện thi hành công vụ: được giao quyền tương xứng với nhiệm vụ; được bảo đảm trang, thiết bị và các điều kiện làm việc khác; được đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; được pháp luật bảo vệ khi thi hành công vụ; Nhóm quyền thứ hai, quyền về tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương: được đảm bảo tiền lương tương ứng với nhiệm vụ; được hưởng tiền làm thêm giờ, công tác phí và các chế độ khác; được hưởng các chế độ ưu đãi khi làm việc ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc ngành nghề có môi trường độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật...; Nhóm quyền thứ ba, quyền nghỉ ngơi: được nghỉ hàng năm, nghỉ lễ, nghỉ tết, nghỉ để giải quyết việc riêng theo quy định của pháp luật; Nhóm quyền khác: được đảm bảo quyền học tập; quyền nghiên cứu khoa học; quyền tham gia các hoạt động kinh tế xã hội; nếu bị thương, hi sinh trong khi thi hành công vụ thì được xem xét hưởng chế độ như thương binh hoặc được xem xét công nhận là liệt sĩ... Đi đôi với quyền lợi là nghĩa vụ. Nghĩa vụ mà cán bộ công chức phải thực hiện gồm 3 nhóm là nghĩa vụ đối với Đảng, Nhà nước và Nhân dân; nghĩa vụ trong khi thi hành công vụ; một loại nghĩa vụ quy định dưới dạng những việc cán bộ, công chức không được làm [14]. Các thuật ngữ về nghĩa vụ của cán bộ, công chức khá đa dạng, chẳng hạn như các thuật ngữ về việc chấp hành pháp luật và quy định của cơ quan; hoàn thành nhiệm vụ được giao đảm bảo hiệu quả, chất lượng; bảo vệ tài sản công; kê khai tài sản, thu nhập; đảm bảo đạo đức nghề nghiệp;... Nhóm này có 93 thuật ngữ, chiếm 5,2%. Ví dụ: tôn trọng nhân dân, bảo vệ bí mật nhà nước, quyền nghỉ lễ, quyền nghiên cứu khoa học, quyền học tập, quyền nghỉ ngơi,...

8) Thuật ngữ chỉ hành vi vi phạm pháp luật

Các thuật ngữ thuộc nhóm hành vi vi phạm pháp luật trong hệ thống thuật ngữ PLVCBCC là những thuật ngữ chỉ những hành vi vi phạm các quy định tại các văn bản pháp luật; không thực hiện đúng trách nhiệm và quy định của cơ quan, tổ chức; thiếu trung thực, minh bạch trong quá trình thực hiện công vụ; lạm dụng chức vụ, quyền hạn để đạt được lợi ích cá nhân/ lợi ích nhóm; gây thiệt hại đến uy tín, danh dự, tài sản của cơ quan, tổ chức; vi phạm những điều cán bộ, công chức không được làm. Những hành vi đó gây thiệt hại cho Nhà nước, xã hội và làm suy giảm uy tín, đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ, công chức. Những thuật ngữ thuộc nhóm này xuất hiện trong hệ thống

thuật ngữ PLVCBCC giúp định danh và nhận diện rõ ràng các loại hành vi vi phạm. Căn cứ vào đó, các cơ quan có thẩm quyền, thực thi pháp luật sẽ đưa ra các chế tài xử lý phù hợp với mức độ vi phạm, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và đúng quy định của pháp luật. Ví dụ: *xúc phạm người tố cáo, đe dọa người tố cáo, chiếm đoạt tài sản, hủy tài sản, bao che người bị tố cáo, che giấu tội phạm, ...* Nhóm này có 90 thuật ngữ với tỉ lệ 5,2%.

9) Thuật ngữ chỉ đối tượng và chủ thể khác

Các thuật ngữ chỉ các đối tượng và chủ thể khác xuất hiện trong quá trình cán bộ, công chức thực thi hoạt động công vụ thì được xếp vào nhóm thuật ngữ chỉ *đối tượng/ chủ thể*, với 90 thuật ngữ, chiếm 5,2%. Ví dụ: *người bị tố cáo, người khiếu nại, bên mượn tài sản, bên thuê tài sản, người sử dụng lao động, chủ thể của quan hệ pháp luật,...*

10) Thuật ngữ chỉ sự đánh giá năng lực và phẩm chất

Nhóm này chỉ có 76 thuật ngữ, với 4,4%. Trong các văn bản PLVCBCC có một nhóm các thuật ngữ thường được sử dụng để phân loại, đánh giá... về năng lực và phẩm chất của cán bộ, công chức. Đó có thể là năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực lãnh đạo, năng lực quản lý, khả năng giải quyết vấn đề, khả năng thích ứng với công việc, mức độ hiệu quả trong công việc, phẩm chất đạo đức,... Ví dụ: *hoàn thành tốt, hoàn thành vượt mức, hoàn thành xuất sắc, không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành đúng tiến độ,...; thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, năng lực lãnh đạo,...*

Ngoài 10 phạm trù trên còn một số thuật ngữ có số lượng ít với 83/1.745 thuật ngữ phái sinh, chiếm 4,8%, chẳng hạn như: *công ích, công việc, phù hiệu, nguồn nhân lực, nơi cư trú, đạo đức xã hội, tài sản công, thư điện tử, dịch vụ pháp lý, hành vi khách quan, hành vi hành chính, nghĩa vụ công dân, nhà ở công vụ, năng suất lao động, tuổi nghỉ hưu,...* Các thuật ngữ này không thể xếp vào các phạm trù lớn kể trên, vì thế, chúng tôi gộp chung vào nhóm khác.

Về số yếu tố đặc trưng và các loại yếu tố đặc trưng được lựa chọn sử dụng trong thuật ngữ PLVCBCC có thể giúp ta mô hình hoá các thuật ngữ phái sinh, nội dung này sẽ được chúng tôi tiếp tục tìm hiểu và trình bày ở một bài viết khác.

4. Kết luận

Cấu trúc của thuật ngữ thường bao gồm một yếu tố mang ý nghĩa khái quát chỉ loại (yếu tố chỉ khái niệm) và một hoặc một số yếu tố bổ sung ý nghĩa đặc trưng mang tính khu biệt. Trong tổng số 2.080 thuật ngữ PLVCBCC, số lượng, tỉ lệ các đơn vị định danh phái sinh và đơn vị định danh cơ bản có sự chênh lệch rất lớn, tuy nhiên mỗi loại đều có vai trò, chức năng riêng của mình góp phần quan trọng trong việc hình thành nên một hệ thuật ngữ PLVCBCC. Trong các bài viết tiếp theo, chúng tôi sẽ tiếp tục làm rõ hơn về các đặc điểm ngôn ngữ để có cái nhìn khái quát hơn, đầy đủ hơn về hệ thuật ngữ PLVCBCC Việt Nam.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Bộ luật Lao động, 2019, số 45/2019/QH14
2. Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13
3. Luật Cán bộ, Công chức, Văn bản hợp nhất số 25/VBHN-VPQH năm 2019 hợp nhất Luật Cán bộ, Công chức do Văn phòng Quốc hội ban hành
4. Nghị định 112/2020/NĐ-CP về xử lý kỉ luật cán bộ, công chức, viên chức
5. Nghị định 90/2020/NĐ-CP về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức
6. Nghị định 138/2020/NĐ-CP quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức
8. Nghị định 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang

10. Nghị định 33/2016/NĐ-CP bảo hiểm xã hội bắt buộc quân nhân công an nhân dân
11. Nghị định số 135/2020/NĐ-CP quy định về tuổi nghỉ hưu
12. Nghị định số 112/2011/NĐ-CP về công chức xã, phường, thị trấn
13. Nghị định số 83/2022/NĐ-CP về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý
14. Nghị định số 92/2009/NĐ-CP về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã
14. Nghị định số 34/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố
15. Nghị định số 108/2021/NĐ-CP điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng.
16. Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BNV Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động
17. Thông tư 13/2019/TT_BNV hướng dẫn một số quy định về cán bộ công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố
18. Thông tư 02/2021/TT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư
19. Quyết định Số 80-QĐ/TW về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử
22. *Từ điển luật học*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 1999.
23. *Từ điển giải thích thuật ngữ pháp lý thông dụng*, Nguyễn Duy Lâm (cb.), Hà Nội, 2001.
24. *Thuật ngữ pháp lý*, Nguyễn Mạnh Hùng, Hà Nội, 2011.
24. *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*, Trần Minh Hương (cb.), Đại học Luật Hà Nội, 1999.
25. *Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính*, Mai Hữu Khuê và Bùi Nam Nhơn (cb.), 2002.
26. *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*, Nguyễn Ngọc Hoà (cb.), Đại học Luật Hà Nội, 1999.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Dự, *Thuật ngữ pháp luật tiếng Việt về quyền con người*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội, 2021.
2. A.C. Gerd, *Ý nghĩa thuật ngữ và các kiểu loại ý nghĩa thuật ngữ*, Lê Ngọc Văn dịch, Tài liệu của Viện ngôn ngữ học, 1978.
3. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Tập 1, Nxb Giáo dục, 2010.
4. Hoàng Văn Hành, *Về sự hình thành và phát triển thuật ngữ tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ (4), tr.26-34, 1983.
5. Lê Khả Kế, *Vấn đề thống nhất và chuẩn hóa thuật ngữ khoa học tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ số 3+4, 1979.
6. A.I.Moixeev, *Về bản chất ngôn ngữ của thuật ngữ*, Hoàng Lộc dịch, Tài liệu của Viện Ngôn ngữ học, 1978.
7. Nguyễn Văn Lợi, *Những vấn đề lý luận trong thuật ngữ học ở Liên bang Nga*, Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư (6), tr. 21-31, 2010.
8. Hà Quang Năng, *Đặc điểm của thuật ngữ tiếng Việt*, Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư, Số 1, 2010.
9. Hà Quang Năng (Chủ biên), *Thuật ngữ học - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Từ điển Bách khoa, 2012.
10. Hà Quang Năng, *Đặc điểm định danh thuật ngữ*, Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, Số 4, 2013.
11. Nguyễn Đức Tồn, *Thuật ngữ học tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội, 2008.
12. Nguyễn Đức Tồn (chủ nhiệm), *Nghiên cứu khảo sát thuật ngữ tiếng Việt phục vụ cho việc xây dựng luật ngôn ngữ ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, 2012.
13. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, NXB KHXH, 2015.
14. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật hành chính Việt Nam*, NXB Công an Nhân dân, 2022 .
15. Nguyễn Như Ý, *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, 1996.
16. Phạm Hùng Việt, *Yếu tố thuật ngữ trong thuật ngữ tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 10, 2022.